

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN DẦU TIẾNG
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 19/2022/DS-ST
Ngày: 29-3-2022
v/v tranh chấp tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN DẦU TIẾNG, TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Vũ Anh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Tấn Hưng;
2. Ông Nguyễn Đình Huân.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thảo - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đinh Thị Yến - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 253/2019/TLST- DS ngày 04 tháng 7 năm 2019 về việc “tranh chấp tài sản chung” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 05/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 02 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số 08/2022/QĐST-DS ngày 08 tháng 3 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trần Thị P, sinh năm 1977; hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lê Minh L2, sinh năm 1984; địa chỉ: 463A, Quốc lộ 13, tổ F, khu phố G, phường J, thị xã K, tỉnh Bình Dương. Ông L2 là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền ngày 28/6/2019).

2. Bị đơn: Ông Trần Tấn P1, sinh năm 1974; địa chỉ: Ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3. Người có quyền lợi, N vụ L quan:

3.1. Bà Trần Thị X, sinh năm 1964; địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.2. Ông Trần Tuấn H, sinh năm 1968; địa chỉ: Số 25, tổ R, ấp O, xã P, huyện Q, tỉnh Tây Ninh.

3.3. Bà Trần Ngọc V, sinh năm 1971; địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà X, ông H, bà V: Ông Lê Minh L2, sinh năm 1984; địa chỉ: 463A, Quốc lộ 13, tổ F, khu phố G, phường J, thị xã K, tỉnh Bình Dương. Ông L2 là người đại diện theo ủy quyền (Theo văn bản ủy quyền các ngày 28/6/2019, 01/7/2019, 02/7/2019).

3.4. Bà Trần Ngọc L, sinh năm 1979; địa chỉ: Tổ 5, ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương.

3.5. Bà Trần Ngọc L1, sinh năm 1983; địa chỉ: Tổ 6, ấp C, xã Đ, huyện E, tỉnh Tây Ninh.

Bà P, bà X, ông H, bà V có ông L2 đại diện theo ủy quyền có mặt; ông P1, bà L, bà L1 vắng mặt lần 2 không lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 7 năm 2019, các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của nguyên đơn bà P do ông L2 trình bày:

Ngày 24/02/2011, ông Trần Văn N (anh của nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi N vụ L quan) đã khởi kiện tại Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương để yêu cầu Tòa án tranh chấp tài sản thừa kế do cụ Trần Văn T và cụ Hồ Thị N1 để lại.

Tại bản án số 03/2014/DS-ST ngày 08/01/2014 của TAND huyện Dầu Tiếng và bản án số 120/2014/DS-PT ngày 22/5/2014 của TAND tỉnh Bình Dương đã quyết định chia thừa kế chung cho các ông, bà Trần Thị X, Trần Tuấn H, Trần Tân P1, Trần Ngọc V, Trần Thị P, Trần Ngọc L, Trần Ngọc L1 các phần quyền sử dụng đất gồm:

Phần đất có diện tích 1.569,7m² thuộc thửa đất số 111, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Nay đo đạc lại có diện tích 1.533,7m²; tài sản trên đất có mái che, nhà tắm nhà vệ sinh. Những tài sản này đã hư hỏng nên bà P không tranh chấp.

Phần đất có diện tích 13.799,34m² thuộc thửa đất số 5, tờ bản đồ số 17, đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Nay đo đạc lại có diện tích 13.721,2m². Trên đất có 870 cây cao su nhưng thực tế hiện nay còn 754 cây cao su.

Phần đất có diện tích 1.270,9m² thuộc thửa đất số 8 tờ bản đồ số 18 ấp B, xã C. Nay đo đạc lại có diện tích 1.251,8m².

Và diện tích 10.269m² thuộc thửa đất lúa tờ bản đồ số 18, đất tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương. Nay đo đạc lại có diện tích 10.173,8m².

Sau khi bản án có hiệu lực, 07 thành viên cùng sử dụng đất và khai thác mủ cao su; ông P1 là người trực tiếp thu lợi từ cao su. Các khu đất khác vẫn để trống, không trồng thêm gì trên đất.

Năm 2019, bà P có nhu cầu tách riêng tài sản trong khối tài sản chung của 07 người nhưng ông P1 không đồng ý. Bà P khởi kiện ra tòa.

Bà P yêu cầu chia tài sản chung cho bà P phần của bà P trong 1/7 phần chung, mỗi phần 3.811,5 m².

Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn (ông L2) xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích chênh lệch giữa đơn khởi kiện và diện tích đo đạc thực tế ($26.908,84\text{m}^2 - 26.680,5\text{m}^2 = 228,34\text{m}^2$), không tranh chấp đối với diện tích đất mộ 33 m². Tổng diện tích rút lại yêu cầu là 268,34m².

Chứng cứ mà nguyên đơn yêu cầu Tòa án xem xét là bản án số 03/2014/DS-ST ngày 08/01/2014 của TAND huyện Dầu Tiếng; bản án số 120/2014/DS-PT ngày 22/5/2014 của TAND tỉnh Bình Dương, cùng với các tài liệu chứng cứ khác mà Tòa án đã thu thập có trong hồ sơ vụ án.

Theo các đơn khởi kiện độc lập của bà X, ông H, bà V ngày 25 tháng 12 năm 2019, các tài liệu, chứng cứ, lời trình bày trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa của người đại diện theo uỷ quyền của bà X, ông H, bà V là ông L2 trình bày:

Bà X, ông H, bà V có đơn khởi kiện độc lập; có yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung như bà P trình bày và chứng cứ như bà P cung cấp. Bà X, ông H, bà V yêu cầu chia tài sản chung cho bà X, ông H, bà V mỗi người 1/7 phần trong khối tài sản chung, mỗi phần 3.811,5 m².

Tại phiên tòa đại diện người có quyền lợi, N vụ L quan (ông L2) xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích chênh lệch giữa đơn khởi kiện và diện tích đo đạc thực tế ($26.908,84\text{m}^2 - 26.680,5\text{m}^2 = 228,34\text{m}^2$), không tranh chấp đối với diện tích đất mộ 33 m². Tổng diện tích rút lại yêu cầu là 268,34m².

- *Quá trình tố tụng từ khi toà án thụ lý đến khi xét xử bị đơn ông P1 không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến của ông; ông P1 vắng mặt không lý do.*

- *Quá trình tố tụng từ khi toà án thụ lý đến khi xét xử người có quyền lợi, N vụ L quan bà L không tham gia tố tụng, không trình bày ý kiến, bà L vắng mặt không lý do.*

- *Quá trình tố tụng từ khi toà án thụ lý đến khi xét xử người có quyền lợi, N vụ L quan bà L1 không tham gia tố tụng, toà án lập biên bản xác minh đối với bà L1, bà L1 chỉ trình bày để bà suy nghĩ, bà L1 vắng mặt không lý do.*

** Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Dầu Tiếng phát biểu ý kiến:*

Quá trình tố tụng cũng như diễn biến tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, đã thực hiện đầy đủ việc tổng đạt các văn bản tố tụng cho các bên đương sự.

Tại phiên tòa, nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ L quan ông bà X, bà V, ông H có ông L2 đại diện theo uỷ quyền có mặt. Ông P1, bà L bà L1 đã được triệu tập tham gia phiên tòa hợp L1 lần 2 mà vẫn vắng mặt không lý do nên đề nghị vẫn tiến hành xét xử đúng quy định.

Quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp tài sản chung.

Quan điểm xử lý vụ án: Tại phiên tòa đại diện nguyên đơn và đại diện người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích chênh lệch giữa đơn khởi kiện và diện tích đo đạc thực tế ($26.908,84\text{m}^2 - 26.680,5\text{m}^2 = 228,34\text{m}^2$), không tranh chấp đối với diện tích 05 ngôi mộ 33m^2 . Việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của đại diện hợp pháp của nguyên đơn và đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là hoàn toàn tự nguyện nên căn cứ Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện.

Căn cứ vào các chứng cứ của đương sự cung cấp, tòa án thu thập và quy định định của pháp luật tại Điều 209, 212, 219 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 166 Luật đất đai 2013, chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà P, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông H đối với quyền sử dụng đất; không chấp nhận yêu cầu của bà P, ông H đối với yêu cầu chia tài sản trên đất (107 cây cao su); nếu giao đất thì ông H, bà P phải hoàn trả tiền giá trị cây cho các đồng sở hữu khác; chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà X, bà V.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết:* Nguyên đơn (bà P) khởi kiện; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X, ông H, bà V có khởi kiện độc lập đối với tranh chấp về chia tài sản chung, đây là tranh chấp dân sự theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Quyền sử dụng đất tranh chấp tọa lạc tại ấp B, xã C, huyện D, tỉnh Bình Dương, theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương.

[1.2] *Xét về thủ tục tố tụng:* Đại diện hợp pháp của nguyên đơn (bà P) là ông L2 đại diện theo ủy quyền; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà X, ông H, bà V đã uỷ quyền; ông P1, bà L, bà L1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự trên.

Bà P khởi kiện yêu cầu ông P1 chia tổng diện tích $26.908,84\text{m}^2$ chia 07 thành viên, mỗi người là $3.844,12\text{m}^2$. Tuy nhiên theo kết quả đo đạc thực tế tổng diện tích đất tranh chấp còn lại giảm từ $26.908,84\text{m}^2$ còn $26.679,97\text{m}^2$, cụ thể: Thửa số 111, tờ số 17 có diện tích $1.533,17\text{m}^2$; thửa số 5, tờ số 17 có diện tích $13.721,2\text{m}^2$; thửa số 8, tờ số 18 có diện tích $1.251,8\text{m}^2$; thửa số 580, tờ số 18 có diện tích $10.173,8\text{m}^2$ và trừ diện tích mộ 33m^2 . Phần diện tích giảm $261,87\text{m}^2$ chia 7 = $37,41\text{m}^2$ đại diện theo ủy quyền bà P, ông H, bà V, bà X (ông L2) rút lại phần này. Việc bà P, ông H, bà V, bà X (do ông L2 đại diện) rút lại 01 phần yêu cầu khởi kiện là tự nguyện và phù hợp với khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự

năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Đình chỉ xét xử đối với phần yêu cầu khởi kiện này.

Theo Khoản 1 Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định: Quyền quyết định và tự định đoạt của đương sự “1. Đương sự có quyền quyết định việc khởi kiện, yêu cầu Tòa án có thẩm quyền giải quyết vụ việc dân sự. Tòa án chỉ thụ lý giải quyết vụ việc dân sự khi có đơn khởi kiện, đơn yêu cầu của đương sự và chỉ giải quyết trong phạm vi đơn khởi kiện, đơn yêu cầu đó.” Do vậy Tòa án chỉ giải quyết đối với đơn khởi kiện của bà P, đơn khởi kiện độc lập của bà X, V, ông H. Riêng ông P1, bà L, bà L1 không có ý kiến yêu cầu chia tài sản chung trong khối tài sản chung nên phần của ông P1, bà L, bà L1 không phân chia trong vụ án này.

[2] Nội dung vụ án, xét phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn (bà P) cùng yêu cầu khởi kiện độc lập của bà X, ông H, bà V:

Bà P khởi kiện, bà X, ông H, bà V khởi kiện độc lập yêu cầu ông P1 chia các phần đất có nội dung yêu cầu giống nhau nên Hội đồng xét xử nhận định chung, gồm:

[2.1] Thửa số 111, tờ số 17 có diện tích 1.533,7m² (HLATĐB 354,5m²) thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 125-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp thửa số 443 và đất bà V;

Tây giáp thửa số 3;

Nam giáp đường ĐH 703 nhựa;

Bắc giáp thửa số 4.

Giá trị định giá 3.000.000 đồng/1m².

Thành tiền 4.601.100.000 đồng.

+ Tài sản trên đất có: Mái che (ký hiệu A) diện tích 25m² định giá 8.400.000 đồng; nhà vệ sinh (ký hiệu B) diện tích 6,4m² định giá 2.688.000 đồng; nhà tắm 4m² giá 1.200.000 đồng. Những tài sản trên đất này đã xây dựng từ lâu nên đã hư hỏng, không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2.2] Thửa số 5, tờ số 17 có diện tích 13.721,2m² (HLATĐB 571,6m²) trừ diện tích mộ 33m² thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 126-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp thửa số 487;

Tây giáp đường sỏi đỏ;

Nam giáp các thửa số 03, 04, 443, 444, 445;

Bắc giáp thửa số 502.

Giá trị định giá 360.000 đồng/1m².

Thành tiền 4.927.752.000 đồng.

+ Tài sản trên đất có: 754 cây cao su; đơn giá 250.000 đồng/cây; thành tiền 188.800.000 đồng.

[2.3] Thửa số 580, tờ số 18 có diện tích 10.173,8m² (HLATĐB 220,7m²) thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 127-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp các thửa số 558, 132, 128;

Tây giáp đất cấp cho ông P1;

Nam giáp các thửa số 121, 122, 126, 127;

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

Giá trị định giá 360.000 đồng/1m².

Thành tiền 3.662.568.000 đồng.

+ Tài sản trên đất có: đất trống.

[2.4] Thửa số 8, tờ số 18 có diện tích 1.251,8m² (trong đó có HLS 846,7m² + HLATĐB 235,8m²) thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 124-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp đường sỏi đỏ;

Tây giáp đất cấp cho ông P1;

Nam giáp đường sỏi đỏ;

Bắc giáp sông Sài Gòn.

Giá trị định giá 300.000 đồng/1m².

Thành tiền 375.540.000 đồng.

+ Tài sản trên đất có: đất trống.

Từ chứng cứ: Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DS-ST ngày 08/01/2014 của TAND huyện Dầu Tiếng và bản án dân sự phúc thẩm số 120/2014/DS-ST ngày 22/5/2014 của TAND tỉnh Bình Dương cùng lời trình bày của các đương sự có mặt tại phiên toà và tài liệu chứng cứ đã thu thập trong hồ sơ Hội đồng xét xử nhận định nguồn gốc các phần đất tranh chấp ở mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] là do bà Trần Thị X, ông Trần Tuấn H, bà Trần Ngọc V, ông Trần Tấn P1, bà Trần Thị P, bà Trần Ngọc L, bà Trần Ngọc L1 được chia tài sản chung và hưởng thừa kế của cha mẹ (ông Trần Văn T (sinh năm 1933 chết ngày 01/8/2009, bà Hồ Thị N1, sinh năm 1937 chết ngày 31/5/2009). Như vậy, tất cả quyền sử dụng đất nêu trên là tài sản chung theo phần của bà X, ông H, bà V, ông P1, bà P, bà L, bà L1. Riêng 754 cây cao su là do bà Trần Thị X, bà Trần Ngọc V, ông Trần Tấn P1, bà Trần Ngọc L, bà Trần Ngọc L1 được chia tài sản chung và hưởng thừa kế của cha mẹ. Sau khi bản án dân sự phúc thẩm số 120/2014/DS-ST ngày 22/5/2014 của TAND tỉnh Bình Dương có hiệu lực pháp luật thì bà X, ông H, bà V, ông P1, bà P, bà L, bà L1 tiếp tục quản lý, sử dụng chung các phần đất trên và khai thác mủ cao su và không có thoả thuận gì chung với nhau.

Theo Điều 212 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về sở hữu chung của các thành viên gia đình như sau: “2. Việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Trường hợp định đoạt tài sản là bất động sản, động sản có đăng ký, tài sản là nguồn thu nhập chủ yếu của gia đình phải có sự thỏa thuận của tất cả các thành viên gia đình là người thành niên có năng lực hành vi dân sự đầy đủ, trừ trường hợp luật có quy định khác.

Trường hợp không có thỏa thuận thì áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần được quy định tại Bộ luật này và luật khác có liên quan, trừ trường hợp quy định tại Điều 213 của Bộ luật này.”

Khoản 1 Điều 217 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Sử dụng tài sản chung”: “1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản chung tương ứng với phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp có thỏa thuận khác hoặc pháp luật có quy định khác.”

Khoản 1 Điều 218 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Định đoạt tài sản chung” “1. Mỗi chủ sở hữu chung theo phần có quyền định đoạt phần quyền sở hữu của mình.”

Khoản 1 Điều 219 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định “Chia tài sản thuộc sở hữu chung” “1. Trường hợp sở hữu chung có thể phân chia thì mỗi chủ sở hữu chung đều có quyền yêu cầu chia tài sản chung; nếu tình trạng sở hữu chung phải được duy trì trong một thời hạn theo thỏa thuận của các chủ sở hữu chung hoặc theo quy định của luật thì mỗi chủ sở hữu chung chỉ có quyền yêu cầu chia tài sản chung khi hết thời hạn đó; khi tài sản chung không thể chia được bằng hiện vật thì chủ sở hữu chung có yêu cầu chia có quyền bán phần quyền sở hữu của mình, trừ trường hợp các chủ sở hữu chung có thỏa thuận khác.”

Theo các quy định trên thì việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung của các thành viên gia đình được thực hiện theo phương thức thỏa thuận. Các tài sản chung nêu mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] nêu trên cùng 754 cây cao su, bà X, ông H, bà V, ông P1, bà P, bà L, bà L1 không có thỏa thuận chung về việc quản lý, sử dụng từ sau khi bản án dân sự phúc thẩm số 120/2014/DS-ST ngày 22/5/2014 của TAND tỉnh Bình Dương có hiệu lực pháp luật. Bà P có nhu cầu tách tài sản riêng phần tài sản của bà P ra khỏi tài sản chung; ông H, bà X, bà V cũng thống nhất ý kiến của bà P như các đơn khởi kiện độc lập. Ông P1, bà L, bà L1 đã được Tòa án triệu tập hợp L1, niêm yết công khai tất cả các văn bản tố tụng từ khi Tòa án thụ lý vụ án cho đến khi xét xử để đảm bảo quyền, N vụ (bị đơn, người có quyền lợi, N vụ liên quan trong vụ án). Tuy nhiên, ông P1, bà L, bà L1 không tham gia tố tụng. Như vậy, ông P1, bà L, bà L1 đã tự từ bỏ các quyền của ông P1, bà L, bà L1 và phải chịu hậu quả pháp lý do không tham gia tố tụng.

Hội đồng xét xử áp dụng quy định về sở hữu chung theo phần để xác định phần của từng thành viên. Theo Điều 209 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định về sở hữu chung theo phần như sau: “Sở hữu chung theo phần là sở hữu chung mà trong đó phần quyền sở hữu của mỗi chủ sở hữu được xác định đối với tài sản chung”. Tài sản mà bà P, bà V, ông H, bà X đang tranh chấp là do được chia tài sản chung và hưởng di sản thừa kế nên mỗi phần có phần bằng nhau. Tuy nhiên,

tổng diện tích quyền sử dụng đất đang tranh chấp nêu mục [2.1], [2.2], [2.3], [2.4] không nằm cùng 01 vị trí, không chung một thửa, không cùng giá trị định giá nên Hội đồng xét xử cân nhắc từng vị trí cho phù hợp việc quản lý, sử dụng của từng thành viên và quy định của nhà nước về điều kiện tách thửa để xử lý. Cụ thể:

Đối với thửa số 111, tờ số 17 có diện tích $1.533,7\text{m}^2$ (HLATĐB 354,5 m^2) thuộc ấp B, xã C, theo công văn số 501/UBND-BTCD ngày 02/4/2021 của UBND huyện Dầu Tiếng xác định là đất quy hoạch đất ở nông thôn và khi tách thửa phải đảm bảo có 100m^2 đất thổ cư (phần tách ra cũng như phần còn lại). Theo trang 15 của bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DS-ST ngày 08/01/2014 của TAND huyện Dầu Tiếng đã xác định thửa đất 111, tờ số 17 có 200m^2 đất thổ cư và đã giao cho ông P1, bà L1, bà V $137,5\text{m}^2$ đất thổ cư (nơi có nhà từ đường) còn lại $62,5\text{m}^2$ đất thổ cư đã giao cho bà V (nơi bà V có nhà 44m^2). Như vậy diện tích $1.533,7\text{m}^2$ (HLATĐB 354,5 m^2) thuộc ấp B, xã C không có đất thổ cư. Phần đất này chia đều cho 7 thành viên, mỗi thành viên được $219,1\text{m}^2$, có giá trị thành tiền 657.300.000 đồng/người. Phần giáp đường DH 703 nhựa còn lại là 35,92m (12,85m + 23,07m) có thể chia cho 7 thành viên, mỗi người có 5,1314 m giáp đường DH 703, có thể sử dụng được. Hội đồng xét xử cân nhắc chia cho từng thành viên có yêu cầu khởi kiện, khởi kiện độc lập cho phù hợp (*có bản vẽ miêu tả từng vị trí kèm theo bản án này*).

+ Tài sản trên đất thửa số 111, tờ số 17 có: Mái che (ký hiệu A) diện tích 25m^2 định giá 8.400.000 đồng; nhà vệ sinh (ký hiệu B) diện tích $6,4\text{m}^2$ định giá 2.688.000 đồng; nhà tắm 4m^2 giá 1.200.000 đồng. các đương không tranh chấp do đã cũ hư hỏng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với thửa số 5, tờ số 17 có diện tích $13.721,2\text{m}^2$ (HLATĐB 571,6 m^2) (tại phiên tòa, ông L2 đại diện theo ủy quyền của bà P, ông H, bà V, bà X rút lại, không tranh chấp phần diện tích mộ là 33m^2) còn $13.688,2\text{m}^2$ thuộc ấp B, xã C cùng tài sản trên đất có 754 cây cao su. Theo công văn số 501/UBND-BTCD ngày 02/4/2021 của UBND huyện Dầu Tiếng xác định là đất quy hoạch đất trồng cây lâu năm và khi tách thửa phải đảm bảo có 1000m^2 (đã trừ diện tích hành lang đường bộ). Phần đất này đủ điều kiện chia bằng hiện vật. Diện tích $13.721,2\text{m}^2$ (HLATĐB 571,6 m^2) chia 7, mỗi thành viên được $1.955,457\text{m}^2$ có giá trị thành tiền 703.964.520 đồng/người và số cây cao su trên đất tương ứng (107 cây, đơn giá 250.000 đồng/cây) có giá trị thành tiền 26.750.000 đồng/người.

Tuy nhiên, số cây cao su trên đất đã được bản án dân sự sơ thẩm số 03/2014/DS-ST ngày 08/01/2014 của TAND huyện Dầu Tiếng và bản án dân sự phúc thẩm số 120/2014/DS-ST ngày 22/5/2014 của TAND tỉnh Bình Dương xác định không có phần của bà P, ông H nên không chấp nhận chia số cây cao su này cho bà P, ông H. Tuy nhiên, bà P, ông H khi được giao quyền sử dụng đất thì trên đất có cây trồng này. Bà P, ông H, mỗi người phải hoàn trả lại giá trị 107 cây cao su cho bà X, bà V, ông P1, bà L, bà L1. Mỗi người được trả lại cho bà X, bà V, ông P1, bà L, bà L1 là 5.350.000 đồng (26.750.000 đồng chia 5).

(Việc phân chia cụ thể từng vị trí có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án này).

Đối với thửa số 580, tờ số 18 có diện tích 10.173,8m² (HLATĐB 220,7m²) thuộc ấp B, xã C, theo công văn số 501/UBND-BTCD ngày 02/4/2021 của UBND huyện Dầu Tiếng xác định là đất quy hoạch đất trồng cây lâu năm và khi tách thửa phải đảm bảo có 1000m² (đã trừ diện tích hành lang đường bộ). Phần đất này đủ điều kiện chia bằng hiện vật. Hội đồng xét xử chấp nhận chia diện tích 10.173,8m² (HLATĐB 220,7m²) chia 7, mỗi thành viên được 1.456,4m² (360.000 đồng/1m²) có giá trị thành tiền 524.304.000 đồng/người.

(Việc phân chia cụ thể từng vị trí có sơ đồ bản vẽ kèm theo bản án này).

Đối với thửa số 8, tờ số 18 có diện tích 1.251,8m² (trong đó có HLS 846,7m² + HLATĐB 235,8m²) thuộc ấp B, xã C, theo công văn số 501/UBND-BTCD ngày 02/4/2021 của UBND huyện Dầu Tiếng xác định là đất quy hoạch đất trồng cây lâu năm và khi tách thửa phải đảm bảo có 1000m² (đã trừ diện tích hành lang đường bộ). Như vậy, diện tích đất này không thể chia bằng hiện vật cho các thành viên. Hội đồng xét xử trên có sở ý kiến thống nhất của 4/7 thành viên (do ông L2 đại diện theo uỷ quyền của bà P, ông H, bà V, bà X) tại phiên tòa đồng ý giao cho bà P phần đất này. Các thành viên P1, L, L1 không tham gia tố tụng nên Hội đồng xét xử xem như không có ý kiến. Hội đồng xét xử quyết định giao hiện vật cho bà P. Bà P trả lại tiền cho 6 thành viên còn lại với giá định giá 375.540.000 đồng. Bà P trả cho mỗi thành viên là 53.648.571 đồng (375.540.000 đồng chia 7). *(Có bản vẽ thửa đất kèm theo bản án này).*

[4] Xét ý kiến về việc giải quyết vụ án của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với các nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

[5] Chi phí đo đạc tổng cộng 6.150.222 đồng (1.996.634 đồng + 1.078.477 đồng + 1.078.477 đồng + 1.996.634 đồng). Bà P đã nộp. Bà X, ông H, bà V mỗi người trả cho bà P 1.537.555 đồng.

Chi phí định giá là 1.050.000 đồng. Bà P đã nộp. Bà X, ông H, bà V, mỗi người trả cho bà P 262.500 đồng.

[6] Về án phí: Dương sự chịu án phí phần tài sản được chia theo Khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L1 phí Tòa án. Cụ thể:

Tài sản bà P, ông H mỗi người được chia tài sản chung có giá trị định giá là 1.939.217.091 đồng gồm: 657.300.000 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa 111 tờ số 17) + 703.964.520 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa 5 tờ số 17) + 524.304.000 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa số 580, tờ số 18) + 53.648.571 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa số 8, tờ số 18). Bà P, ông H chịu án phí đối với số tài sản chung được chia.

Tài sản bà X, bà V mỗi người được chia tài sản chung có giá trị định giá là 1.976.677.091 đồng gồm: 657.300.000 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa 111 tờ số 17) + 703.964.520 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa 5 tờ số 17) + 26.750.000 đồng (giá trị 107 cây cao su trên thửa 5 tờ số 17) + 524.304.000 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa số 580, tờ

số 18) + 53.648.571 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa số 8, tờ số 18) + 5.350.000 đồng (tiền 107 cây cao su chia 5, bà P trả) + 5.350.000 đồng (tiền 107 cây cao su chia 5, ông H trả). Bà V, bà X chịu án phí đối với số tài sản chung được chia.

Ông P1, bà L, bà L1 mỗi người được chia là 64.348.571 đồng gồm: 53.648.571 đồng (phần quyền sử dụng đất được chia trong thửa số 8, tờ số 18) + 5.350.000 đồng (tiền 107 cây cao su chia 5, bà P trả) + 5.350.000 đồng (tiền 107 cây cao su chia 5, ông H trả). Ông P1, bà L, bà L1 mỗi người phải chịu án phí phần được chia.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39, 266, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 209, 212, 217, 218, 219 Bộ luật Dân sự năm 2015; Khoản 7 Điều 166 Luật đất đai năm 2013; khoản 7, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và L1 phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với ông Trần Văn P1 đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện độc lập của bà Trần Thị L, bà Trần Ngọc V, ông Nguyễn Tuấn H đối với ông Trần Văn P1 đối với yêu cầu chia tài sản chung là quyền sử dụng đất.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P đối với yêu cầu chia số cây cao su trên đất (thửa số 5 tờ bản đồ 17 ấp B, xã C).

4. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trần Tuấn H đối với yêu cầu chia số cây cao su trên đất (thửa số 5 tờ bản đồ 17 ấp B, xã C).

5. Chia tài sản chung cụ thể như sau:

5.1. Thửa số 111, tờ số 17 có diện tích 1.533,7m² (HLATĐB 354,5m²) thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chính lý (tranh chấp) số 125-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp thửa số 443 và đất bà V;

Tây giáp thửa số 3;

Nam giáp đường ĐH 703 nhựa;

Bắc giáp thửa số 4.

Chia tài sản chung như sau:

+ Bà Trần Thị P được quyền sử dụng diện tích 219,1m² (HLATĐB 53,5m²) thuộc 01 phần thửa số 111, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp phần còn lại thửa số 111;

Tây giáp thửa số 3;

Nam giáp đường ĐH 703 nhựa;

Bắc giáp thửa số 4.

+ Bà Trần Ngọc V được quyền sử dụng diện tích $219,1\text{m}^2$ (HLATĐB $49,3\text{m}^2$) thuộc 01 phần thửa số 111, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp đất của bà Trần Ngọc V;

Tây giáp phần chia cho bà X;

Nam giáp đường ĐH 703 nhựa;

Bắc giáp thửa số 4.

+ Bà Trần Thị X được quyền sử dụng diện tích $219,1\text{m}^2$ (HLATĐB $50,4\text{m}^2$) thuộc 01 phần thửa số 111, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp đất chia cho bà V;

Tây giáp phần chia cho ông H;

Nam giáp đường ĐH 703 nhựa;

Bắc giáp thửa số 4.

+ Ông Trần Tuấn H được quyền sử dụng diện tích $219,1\text{m}^2$ (HLATĐB $50,4\text{m}^2$) thuộc 01 phần thửa số 111, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp đất chia cho bà X;

Tây giáp phần còn lại của thửa 111;

Nam giáp đường ĐH 703 nhựa;

Bắc giáp thửa số 4.

(Phần còn lại $657,3\text{m}^2$ thửa 111 tờ bản đồ số 17 vẫn còn là tài sản chung của ông Trần Tấn P1, bà Trần Ngọc L, bà Trần Ngọc L1).

5.2. Thửa số 5, tờ số 17 có diện tích $13.721,2\text{m}^2$ (HLATĐB $571,6\text{m}^2$) đã trừ 33m^2 đất mộ thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 126-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp thửa số 487;

Tây giáp đường sỏi đỏ;

Nam giáp các thửa số 03, 04, 443, 444, 445;

Bắc giáp thửa số 502.

Chia tài sản chung như sau:

+ Bà Trần Thị P được quyền sử dụng diện tích $1.955,5\text{m}^2$ (HLATĐB $69,5\text{m}^2$) thuộc 01 phần thửa số 5, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp thửa 487;

Tây giáp đường sỏi đỏ;

Nam giáp phần còn lại của thửa số 5;

Bắc giáp phần chia cho bà V.

Bà Trần Thị P sở hữu 107 cây cao su gắn liền trên đất.

+ Bà Trần Ngọc V được quyền sử dụng diện tích 1.955,5m² (HLATĐB 69,8m²) thuộc 01 phần thửa số 5, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp thửa 487;

Tây giáp đường sỏi đỏ;

Nam giáp phần chia cho bà P;

Bắc giáp phần chia cho ông H.

Bà Trần Ngọc V sở hữu 107 cây cao su trên đất.

+ Bà Trần Tuấn H được quyền sử dụng diện tích 1.955,5m² (HLATĐB 75,6m²) thuộc 01 phần thửa số 5, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp thửa 487;

Tây giáp đường sỏi đỏ;

Nam giáp phần chia cho bà V;

Bắc giáp phần chia cho bà X.

Giao cho bà Trần Tuấn H sở hữu 107 cây cao su trên đất.

+ Bà Trần Thị X được quyền sử dụng diện tích 1.955,5m² (HLATĐB 115,1m²) thuộc 01 phần thửa số 5, tờ số 17 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp thửa 487;

Tây giáp đường sỏi đỏ;

Nam giáp phần chia cho ông H;

Bắc giáp thửa số 502.

Giao cho bà Trần Thị X sở hữu 107 cây cao su trên đất.

+ Bà Trần Thị P phải trả giá trị của 107 cây cao su cho:

Ông Trần Tấn P1 số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Thị X số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Ngọc V số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Ngọc L số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Ngọc L1 số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

+ Ông Trần Tuấn H phải trả giá trị của 107 cây cao su cho:

Ông Trần Tấn P1 số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Thị X số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Ngọc V số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Ngọc L số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

Bà Trần Ngọc L1 số tiền 5.350.000 đồng (Năm triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng).

(Phần diện tích quyền sử dụng đất còn lại 5.866,2m² thửa số 5 tờ bản đồ số 17 vẫn còn là tài sản chung của ông Trần Tấn P1, bà Trần Ngọc L, bà Trần Ngọc L1, không tranh chấp, không giải quyết).

5.3. Thửa số 580, tờ số 18 có diện tích 10.173,8m² (HLATĐB 220,7m²) thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 127-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp các thửa số 558, 132, 128;

Tây giáp đất cấp cho ông P1;

Nam giáp các thửa số 121, 122, 126, 127;

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

Chia tài sản chung như sau:

+ Bà Trần Thị P được quyền sử dụng diện tích 1.453,4m² (HLATĐB 31,5m²) thuộc 01 phần thửa số 580, tờ số 18 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp phần đất chia cho bà V;

Tây giáp phần đất còn lại của thửa 580;

Nam giáp thửa 122.

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

+ Bà Trần Ngọc V được quyền sử dụng diện tích 1.453,4m² (HLATĐB 31,5m²) thuộc 01 phần thửa số 580, tờ số 18 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp phần đất chia cho bà X;

Tây giáp phần đất chia cho bà P;

Nam giáp thửa 126;

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

+ Bà Trần Thị X được quyền sử dụng diện tích 1.453,4m² (HLATĐB 31,5m²) thuộc 01 phần thửa số 580, tờ số 18 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp phần đất chia cho ông H;

Tây giáp phần đất chia cho bà V;

Nam giáp thửa 126;

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

+ Ông Trần Tuấn H được quyền sử dụng diện tích $1.453,4\text{m}^2$ (HLATĐB $31,5\text{m}^2$) thuộc 01 phần thửa số 580, tờ số 18 thuộc ấp B, xã C, tứ cận:

Đông giáp các thửa 558, thửa 132, thửa 128;

Tây giáp phần đất chia cho bà X;

Nam giáp thửa 127;

Bắc giáp đường sỏi đỏ.

(Phần diện tích quyền sử dụng đất còn lại $4.360,2\text{m}^2$ thửa số 580 tờ bản đồ số 18 vẫn còn là tài sản chung của ông Trần Tấn P1, bà Trần Ngọc L, bà Trần Ngọc L1, không tranh chấp, không giải quyết).

5.4. Thửa số 8, tờ số 18 có diện tích $1.251,8\text{m}^2$ (trong đó có HLS $846,7\text{m}^2$ + HLATĐB $235,8\text{m}^2$) thuộc ấp B, xã C, thể hiện trên mảnh trích lục địa chính có đo đạc chỉnh lý (tranh chấp) số 124-2020 do Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai ký ngày 16/5/2020 có tứ cận:

Đông giáp đường sỏi đỏ;

Tây giáp đất cấp cho ông P1;

Nam giáp đường sỏi đỏ;

Bắc giáp sông Sài Gòn.

Chia tài sản chung như sau:

Giao cho bà P quyền sử dụng toàn bộ thửa số 8, tờ số 18 ấp B, xã C có diện tích $1.251,8\text{m}^2$ (trong đó có HLS $846,7\text{m}^2$ + HLATĐB $235,8\text{m}^2$).

+ Bà Trần Thị P phải trả phần giá trị thửa số 8, tờ số 18 cho:

Ông Trần Tấn P1 số tiền 53.648.571 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi một đồng).

Bà Trần Thị X số tiền 53.648.571 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi một đồng).

Bà Trần Ngọc V số tiền 53.648.571 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi một đồng).

Bà Trần Ngọc L số tiền 53.648.571 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi một đồng).

Bà Trần Ngọc L1 số tiền 53.648.571 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi một đồng).

Ông Trần Tuấn H số tiền 53.648.571 đồng (Năm mươi ba triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm bảy mươi một đồng).

(Bản án có 04 bản vẽ kèm theo).

Bà Trần Thị P, bà Trần Ngọc V, bà Trần Thị X, ông Nguyễn Tuấn H có N vụ đăng ký kê khai chuyển tên chủ quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai sau khi bản án này có hiệu lực pháp luật.

6. Đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị P, bà Trần Ngọc V, bà Trần Thị X, ông Nguyễn Tuấn H do rút một phần yêu cầu khởi kiện diện tích 261,87m².

7. Chi phí đo đạc tổng cộng 6.150.222 đồng (1.996.634 đồng + 1.078.477 đồng + 1.078.477 đồng + 1.996.634 đồng). Bà P đã nộp.

Bà X trả cho bà P 1.537.555 đồng.

Ông H trả cho bà P 1.537.555 đồng.

Bà V trả cho bà P 1.537.555 đồng.

+ Chi phí định giá là 1.050.000 đồng. Bà P đã nộp.

Bà X trả cho bà P 262.500 đồng.

Ông H trả cho bà P 262.500 đồng.

Bà V trả cho bà P 262.500 đồng.

8. Án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Bà Trần Thị P chịu 70.176.513 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0031702 ngày 01 tháng 7 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Bà P còn phải nộp tiếp 63.926.513 đồng (sáu mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm mười ba đồng).

8.2. Ông Trần Tuấn H chịu 70.176.513 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0032337 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Ông H còn phải nộp tiếp 63.926.513 đồng (sáu mươi ba triệu chín trăm hai mươi sáu ngàn năm trăm mười ba đồng).

8.3. Bà Trần Thị X chịu 71.300.313 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0032336 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Bà X còn phải nộp tiếp 65.050.313 đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi một đồng).

8.4. Bà Trần Ngọc V chịu 71.300.313 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí mà bà P đã nộp 6.250.000 đồng theo biên lai thu số AA/2016/0032335 ngày 27 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng. Bà V còn phải nộp tiếp 65.050.313 đồng (sáu mươi lăm triệu không trăm năm mươi ngàn ba trăm ba mươi một đồng).

8.5. Ông Trần Tấn P1 chịu án phí với số tiền là 3.217.429 đồng (ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm hai mươi chín đồng).

8.6. Bà Trần Ngọc L chịu án phí với số tiền là 3.217.429 đồng (ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm hai mươi chín đồng).

8.7. Bà Trần Ngọc L1 chịu án phí với số tiền là 3.217.429 đồng (ba triệu hai trăm mười bảy ngàn bốn trăm hai mươi chín đồng).

Báo cho nguyên đơn (bà P), người đại diện hợp pháp của nguyên đơn (ông L2), người có quyền lợi, N vụ L quan (bà X, ông H, bà V do ông L2 đại diện hợp pháp) có mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa tuyên án (29 tháng 3 năm 2022).

Riêng bị đơn (ông P1), những người có quyền lợi, N vụ L quan (bà L, bà L1) vắng mặt tại phiên tòa biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận bản án hoặc bản án niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Trường hợp Bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND huyện Dầu Tiếng;
- CC THA DS huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, VT.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Vũ Anh Tuấn

